Về việc xếp hạng các trường đại học Việt Nam
PGS.TS. Hà Nam Khánh Giao, Trưởng Khoa Du Lịch, Trường Đại học Tài Chính –
Marketing, email: khanhgiaohn@yahoo.com, Điện thoại: 0903306363

Tóm tắt

Việc xếp hạng trường đại học đã trở thành một chủ đề thu hút mối quan tâm của mọi thành phần xã hội ở mọi quốc gia trên thế giới. Bài viết phân tích các tiêu chí xếp hạng các trường đại học trên thế giới, và suy nghĩ về việc xếp hạng các trường đại học tại Việt Nam

Từ khóa: *xếp hạng, trường đại học, các chỉ báo*

About ranking Vietnamese Universities

Abstract

University ranking has become a hot subject which has been solicited concerns from people all over the world. This research analyses the indicators used to rank the universities internationally, then thinks of ranking Vietnamese universities.

Keywords: *ranking, universities, indicators*

Tại Việt Nam, quyết định số 121/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020, trong đó có một chỉ tiêu cần đạt là đến năm 2020 có 1 trường đại học được xếp hạng trong số 200 trường đại học hàng đầu thế giới. Tuy vậy, số lượng các hệ thống xếp hạng quốc tế đã liên tục tăng lên, đến nay đã tồn tại hàng chục hệ thống khác nhau, vậy nên căn cứ vào đâu để xác định mức độ phù hợp đối với giáo dục Việt Nam?

Tác giả Vũ thị Phương Anh giới thiệu 5 hệ thống được xem là phổ biến và có ý nghĩa nhất đối với Việt Nam, đó là:

1. **ARWU**, còn được biết dưới tên gọi Bảng xếp hạng Giao thông Thượng Hải (Trung Quốc), ra đời năm 2003, tóm tắt trong bảng sau:

Tiêu chí (Criteria)	Chỉ báo (Indicators)	Mã (Code)	Trọng số (Weightings)
<i>Chất lượng giáo dục (Quality of Education)</i>	<i>Cựu sinh viên của trường đoạt giải Nobel hoặc giải Fields</i>	<i>Alumni</i>	<i>10%</i>
<i>Chất lượng giảng viên (Quality of Faculty)</i>	<i>- Giảng viên của trường đoạt giải Nobel hoặc giải Fields</i>	<i>- Award</i>	<i>20%</i>
	<i>- Giảng viên của trường có tên trong danh sách những nhà khoa học được trích dẫn nhiều nhất trong 21 lĩnh vực tổng quát</i>	<i>- HiCi</i>	<i>20%</i>
<i>Thành tích khoa học (Research Output)</i>	<i>- Số bài báo đăng trên hai tạp chí khoa học Nature và Science</i>	<i>- N&S</i>	<i>20%</i>
	<i>- Số bài báo được chỉ dẫn trong cơ sở dữ liệu các tạp chí của SCIE và SSCI</i>	<i>- PUB</i>	<i>20%</i>
<i>Hiệu suất bình quân của giảng viên (Per Capita Performance)</i>	<i>Hiệu suất khoa học bình quân tính trên đầu giảng viên</i>	<i>PCP</i>	<i>10%</i>
Tổng			100%

2. **QS World**, trước đây thường được gọi là THES hoặc THE-QS, ra đời năm 2004 tại Anh Quốc; tóm tắt trong bảng sau:

Tiêu chí (Criteria)	Chỉ báo (Indicators)	Trọng số (Weightings)
<i>Chất lượng nghiên cứu (Research quality)</i>	<i>Khảo sát ý kiến đồng nghiệp (Academic peer review)</i>	40%
	<i>Trích dẫn bình quân trên đầu giảng viên (Citations per faculty)</i>	0%
<i>Chất lượng giảng dạy (Teaching Quality)</i>	<i>Khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng toàn cầu (Global employer review)</i>	10%
	<i>Tỷ số giảng viên trên sinh viên (Faculty student ratio)</i>	20%
<i>Mức độ quốc tế hóa (Internationalisation)</i>	<i>Tỷ lệ sinh viên quốc tế (International student ratio)</i>	5%
	<i>Tỷ lệ giảng viên quốc tế (International faculty ratio)</i>	5%
Tổng		100%

3. **Webometrics**, chuyên xếp hạng trang web của các trường đại học, ra đời năm 2004 tại Tây Ban Nha; tóm tắt việc xếp hạng trang web của các trường trong bảng sau:

Tiêu chí (Criteria)	Trọng số (Weightings)
<i>Kích thước trang web (Size)</i>	20%
<i>Khả năng nhận diện (Visibility)</i>	50%
<i>Số lượng các “file giàu” (Rich files)</i>	15%
<i>Thư tịch khoa học theo Scholar (Scholar)</i>	15%
Tổng	100%

4. **QS Asia**, dành riêng cho khu vực châu Á dựa trên hệ thống xếp hạng toàn cầu của QS, ra đời năm 2009; dưới đây là bảng so sánh tóm tắt các tiêu chí, chỉ báo và trọng số sử dụng trong phương pháp xếp hạng trường đại học của QS World và QS Asia:

Tiêu chí (Criteria)	Chỉ báo (Indicators) QS World	Chỉ báo (Indicators) QS Asia
<i>Chất lượng nghiên cứu (Research quality)</i>	<i>Khảo sát ý kiến đồng nghiệp quốc tế (40%)</i>	<i>Khảo sát ý kiến đồng nghiệp Châu Á (30%)</i>
	<i>Trích dẫn bình quân trên giảng viên (20%)</i>	- <i>Tỷ số bài báo trên giảng viên (15%)</i> - <i>Trích dẫn bình quân trên giảng viên (15%)</i>
<i>Chất lượng giảng dạy (Teaching Quality)</i>	<i>Khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng toàn cầu (10%)</i>	<i>Khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng Châu Á (10%)</i>
	<i>Tỷ số giảng viên trên sinh viên (20%)</i>	<i>Tỷ số giảng viên trên sinh viên (20%)</i>
<i>Mức độ quốc tế hóa (Internationalisation)</i>	- <i>Tỷ lệ sinh viên quốc tế (5%)</i> - <i>Tỷ lệ giảng viên quốc tế (5%)</i>	- <i>Tỷ lệ sinh viên quốc tế (2.5%)</i> - <i>Tỷ lệ giảng viên quốc tế (2.5%)</i> - <i>Tiếp nhận sinh viên trao đổi (2.5%)</i> - <i>Gửi sinh viên ra nước ngoài trao đổi (2.5%)</i>

Tổng	100%	100%
------	------	------

5. **THE**, tách ra từ nhóm THE-QS và kết hợp với Thomson Reuters thành một hệ thống riêng, mới ra đời năm 2010 tại Anh Quốc, dưới đây là bảng so sánh tóm tắt các tiêu chí, chỉ báo và trọng số sử dụng trong hai bảng xếp hạng của QS World và THE:

Tiêu chí (Criteria)	Chỉ báo (Indicators) QS World	Chỉ báo (Indicators) THE
Chất lượng nghiên cứu (Research quality)	Khảo sát ý kiến đồng nghiệp quốc tế (40%) Trích dẫn bình quân trên giảng viên (20%) TỔNG CỘNG: 60%	- Khảo sát ý kiến đồng nghiệp quốc tế (19.5%) - Thu từ các đề tài nghiên cứu (5.25%) - Tỷ số bài báo trên giảng viên (4.5%) - Tỷ lệ thu từ khu vực công dành cho nghiên cứu trên tổng thu từ nghiên cứu (0.75%) Tổng1: 30% - Trích dẫn bình quân trên giảng viên 32.5% - Tỷ lệ thu từ chuyển giao công nghiệp 2.5% Tổng2: 35% TỔNG CỘNG (1+2): 65%
Chất lượng giảng dạy (Teaching Quality)	Khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng toàn cầu (10%) Tỷ số giảng viên trên sinh viên (20%) TỔNG CỘNG: 30%	- Khảo sát ý kiến đồng nghiệp quốc tế (15%) - Tỷ số bằng tiến sĩ trên tổng giảng viên (6%) - Tỷ số sinh viên tuyển mới trên giảng viên (4.5%) - Bình quân thu nhập giảng viên (2.25%) - Tỷ số bằng tiến sĩ trên bằng cử nhân được cấp (2.25%) TỔNG CỘNG: 30%
Mức độ quốc tế hóa (Internationalisation)	- Tỷ lệ sinh viên quốc tế (5%) - Tỷ lệ giảng viên quốc tế (5%) TỔNG CỘNG: 10%	- Tỷ lệ giảng viên quốc tế (3%) - Tỷ lệ sinh viên quốc tế (2%) TỔNG CỘNG: 5%
Tổng	100%	100%

Cả 5 hệ thống xếp hạng đều có những ưu nhược điểm, và hầu như chưa thể vận dụng một cách chính thức vào giáo dục Việt Nam. Tuy vậy, các hệ thống này đều cho chúng ta biết một số chỉ báo (Indicators) thường chiếm hệ số cao: đánh giá từ đồng nghiệp, số công trình khoa học công bố trên các tạp chí quốc tế và số các bài báo khoa học được trích dẫn, số giảng viên có trình độ tiến sĩ, tỷ số giảng viên trên sinh viên, số giảng viên/sinh viên quốc tế....

Bên cạnh đó, tác giả Ngô Tử Thành đề cập rằng ở Mỹ, hằng năm việc xếp hạng các trường đại học được dựa trên 8 thông số sau đây: 1. Tổng kinh phí mà nhà trường dành cho nghiên cứu và triển khai; 2. Kinh phí dành cho nghiên cứu và triển khai do Chính phủ Liên bang trợ cấp; 3. Số cán bộ là thành viên các viện hàn lâm quốc gia có uy tín; 4. Số giải thưởng khoa học có uy tín mà các cán bộ nhận được; 5. Số luận án tiến sĩ bảo vệ hàng năm tại trường; 6.

Số cán bộ tu nghiệp sau tiến sĩ làm việc tại trường; 7. Nguồn vốn lâu dài; 8. Quỹ tài trợ hằng năm.

Từ nay đến năm 2020, rõ ràng không dễ cho các trường đại học Việt Nam lọt vào những vị trí trong top 200 thế giới khi chúng ta vẫn còn chưa có đa số những điều kiện cần thiết để có thể tham gia xếp hạng. Không nói đâu xa, những nước láng giềng Đông Nam Á, trong bảng xếp hạng THE 2011-2012 dành cho 200 đại học hàng đầu thế giới, chỉ Singapore có trường National University of Singapore (xếp hạng 40, và hạng 3 QS Asia 2011) và Nanyang Technological University (xếp hạng 169, và hạng 17 QS Asia 2011), trường đại học Chulalongkorn danh tiếng của Thailand cũng không có mặt trong bảng xếp hạng này. Trong bảng xếp hạng QS Asia 2011, Việt Nam không có đại diện trong số 200 đại học hàng đầu châu Á, chỉ có đại học quốc gia TPHCM và Hà Nội, đại học Huế được xếp đồng hạng 201 (đồng hạng với rất nhiều các trường đại học khác trong châu Á), trong khi Chulalongkorn University và Chiang Mai University của Thailand xếp 47 và 67, Universiti Malaya, Universiti Kebangsaan Malaysia và Universiti Sains Malaysia của Malaysia lần lượt chiếm vị trí 39, 53 và 54, University of Indonesia xếp 50, University of the Philippines và Ateneo de Manila University có vị trí 62 và 64, ...

Trong thực tiễn giáo dục Việt Nam, dù tham gia hệ thống xếp hạng nào, chúng ta cũng cần chú ý đến những chỉ báo đã nêu trên. Đồng thời, nếu xây dựng riêng hệ thống đánh giá các trường đại học Việt Nam, chúng ta vẫn cần có các chỉ báo tương tự, để hướng các trường đại học Việt Nam đến tầm nhìn chung trên thế giới. Như vậy, theo chúng tôi, một trường đại học Việt nam nhắm đến mục tiêu xếp hạng trong tương lai cần chú trọng các công việc sau, được xếp theo thứ tự quan trọng: 1) Nghiên cứu khoa học; 2) Đào tạo cấp cao (tiến sĩ, postdoc); và xây dựng đội ngũ giảng viên chất lượng cao; 3) Thu hút sinh viên/giảng viên quốc tế và tăng cường trao đổi giảng viên/sinh viên.

Trước hết, về **nghiên cứu khoa học**, chúng ta phải đặt mục tiêu tăng số lượng các công trình đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế, chú ý các công trình công bố ở tạp chí quốc tế theo danh mục lựa chọn của Viện Thông tin khoa học (ISI) rất có uy tín trên thế giới. Bên cạnh đó, cần tăng tỷ lệ trích dẫn các công trình khoa học, điều này thì các công trình khoa học trong nước có ưu thế lớn, nhưng lại không được theo dõi trên thế giới. Như vậy, các trường cần chú ý đến cơ chế, chính sách trong quản lý khoa học; cơ sở trang thiết bị, phòng thực hành (LAB), và đội ngũ cán bộ khoa học.

Thứ hai, muốn có chất lượng đào tạo tốt, phải có những giảng viên giỏi thể hiện qua việc **đào tạo cấp cao và xây dựng đội ngũ giảng viên chất lượng cao**. Như vậy, các trường đại học Việt nam cần nâng cao chất lượng đầu vào các bậc học cấp cao, đồng thời có chế độ thu hút đội ngũ giảng viên chất lượng cao về công tác tại trường, đặc biệt là các giảng viên có học vị Tiến sĩ, nhất là từ các trường được công nhận rộng rãi trên thế giới, điều đó giúp cải thiện nhanh chóng tỷ số Tiến sĩ trên sinh viên. Đồng thời, chính những nhà khoa học có trình độ tốt sẽ tạo uy tín cho các chương trình đào tạo cấp cao, và có khả năng thực hiện các công trình khoa học được quốc tế công nhận, có ý nghĩa quốc gia, có ý nghĩa thực tiễn.

Thứ ba, **thu hút sinh viên/giảng viên quốc tế và tăng cường trao đổi giảng viên/sinh viên**. Thế giới chỉ có thể nhận biết tầm mức và vị thế những trường đại học của Việt Nam thông qua các công trình khoa học của giảng viên công bố trên các tạp chí uy tín của thế giới hay qua các tham luận được trình bày tại các hội thảo khoa học quốc tế. Như vậy, hợp tác quốc tế trong đào tạo giữa các trường đại học Việt Nam với các trường đại học hàng đầu trên thế giới có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao vị thế của từng trường; điều đó cũng đồng nghĩa

với hợp tác trong hoạt động nghiên cứu khoa học. Việc định hướng hội nhập với các trường đại học hàng đầu trên thế giới không phải quá trình đơn giản, đòi hỏi một định hướng đúng đắn, và nỗ lực không ngừng của toàn thể đội ngũ ban quản lý, giảng viên, và sinh viên toàn trường.

Tóm lại, nhiều hệ thống đánh giá, xếp hạng các trường đại học đang tồn tại song song trên thế giới vừa là ưu thế vừa là hạn chế cho các trường đại học Việt Nam trong việc theo đuổi mục tiêu trở thành trường đại học được xếp hạng trong số các trường đại học hàng đầu châu Á, và trên thế giới. Với góc nhìn các thông số, chỉ báo, các trường đại học Việt Nam hoàn toàn có khả năng hoạch định những bước đi cần thiết để từng bước thực hiện 3 nhóm công việc quan trọng: nghiên cứu khoa học, đào tạo cấp cao và xây dựng đội ngũ giảng viên chất lượng cao, thu hút sinh viên/giảng viên quốc tế và tăng cường trao đổi giảng viên/sinh viên với các trường đại học hàng đầu thế giới. Chính việc thực hiện từng bước 3 nhóm công việc này sẽ giúp các trường đại học Việt Nam xóa dần các khoảng cách với các trường được xếp hạng đầu, và dần định danh trên bản đồ đào tạo đại học châu Á và thế giới.

Tài liệu tham khảo

<http://china.globaltimes.cn/society/2011-02/623719.html>.

“Bảng xếp hạng 200 trường đại học hàng đầu châu Á 2011”;
<http://www.topuniversities.com/university-rankings/asian-university-rankings/2011?page=8>

“Bảng xếp hạng 200 trường đại học hàng đầu thế giới 2011”;
<http://www.sansangduhoc.com/vi/bang-xep-hang/dai-hoc/1557-bang-xep-hang-200-truong-dai-hoc-hang-dau-the-gioi-2011-2012.html>

“Cải cách giáo dục đại học theo hướng tiếp cận các trường đại học đẳng cấp quốc tế”;
<http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2008/3520/Cai-cach-giao-duc-dai-hoc-theo-huong-tiep-can-cac-truong.aspx>

“College and university rankings”;
http://en.wikipedia.org/wiki/College_and_university_rankings.

“Comparing QS Asian University Rankings with QS World University Rankings”;
<http://www.qsworldclass.com/showcase/specialfeature4.php>.

Giao, H. N. K. (1996a). *Hướng dẫn tóm tắt Chiến lược Công ty*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Thống kê.

Giao, H. N. K. (1996b). *Quản trị Tiếp thị Toàn cầu*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Thống kê.

Giao, H. N. K. (2004a). *Diễn thuyết trước Công chúng- Làm sao để thu hút Khán giả?* Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Thống kê.

Giao, H. N. K. (2004b). *Kỹ năng làm việc – Skills for Success (S4S)* (Vol. 2): Nhà Xuất bản Thống kê.

Giao, H. N. K. (2004c). *Kỹ năng làm việc – Skills for Success (S4S)* (Vol. 1). Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Thống kê.

Giao, H. N. K. (2004d). *Kỹ năng Thương lượng- 7 bước RESPECT*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Thống kê.

Giao, H. N. K. (2004e). *Marketing Công nghiệp- Phục vụ Khách hàng là các Tổ chức*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Thống kê.

Giao, H. N. K. (2004f). *Marketing Dịch vụ- Mô hình 5 Khoảng cách Chất lượng Dịch vụ*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Thống kê.

Giao, H. N. K. (2004g). *Marketing Dịch vụ- Phục vụ Khách hàng tốt hơn*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Thống kê.

- Giao, H. N. K. (2004h). *Quan hệ Công chúng- Để người khác gọi ta là PR*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Thống kê.
- Giao, H. N. K. (2004i). *Quản trị Bán hàng- Đội ngũ Bán hàng tốt chưa?*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Thống kê.
- Giao, H. N. K. (2004j). *Quản trị Chiến lược Công ty- Phát huy Tiềm lực Cạnh tranh* (Vol. 2). Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Thống kê.
- Giao, H. N. K. (2004k). *Quản trị Chiến lược Công ty- Phát huy Tiềm lực Cạnh tranh* (Vol. 1). Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Thống kê.
- Giao, H. N. K. (2004l). *Quản trị Công ty Đa quốc gia- Quản lý từ sự đa dạng Văn hóa* (Vol. 2). Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Thống kê.
- Giao, H. N. K. (2004m). *Quản trị Công ty Đa quốc gia- Quản lý từ sự đa dạng Văn hóa* (Vol. 1). Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Thống kê.
- Giao, H. N. K. (2004n). *Quản trị học- Để Quản lý không còn là quá khó* (Vol. 2). Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Thống kê.
- Giao, H. N. K. (2004o). *Quản trị học- Để Quản lý không còn là quá khó* (Vol. 1). Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Thống kê.
- Giao, H. N. K. (2004p). *Quản trị Marketing- Marketing để Chiến thắng*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Thống kê.
- Giao, H. N. K. (2011). *Giáo trình Marketing Du lịch*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Tổng hợp
- Giao, H. N. K., & Bình, N. V. (2011). *Giáo trình Nghiệp vụ Nhà hàng*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Tổng hợp.
- Giao, H. N. K., Ly, P. T. T., & Giang, N. T. Q. (2010). *Giáo trình Giao Tiếp Kinh Doanh*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Lao động – Xã hội.
- “Methodology of ARWU 2020”; <http://www.arwu.org/ARWUMethodology2010.jsp>.
- “Methodology”; <http://www.webometrics.info/methodology.html>.
- “Robust, transparent and sophisticated”, <http://www.timeshighereducation.co.uk/world-university-rankings/2010-2011/analysis-methodology.html>.
- “So sánh hệ thống xếp hạng các đại học quốc tế phổ biến”; http://www.bmktcn.com/index.php?option=com_content&task=view&id=4259&Itemid=189
- “Understanding QS World rankings”. <http://www.topuniversities.com/world-university-rankings/understanding-qs-world-university-rankings%C2%AE-methodology>.